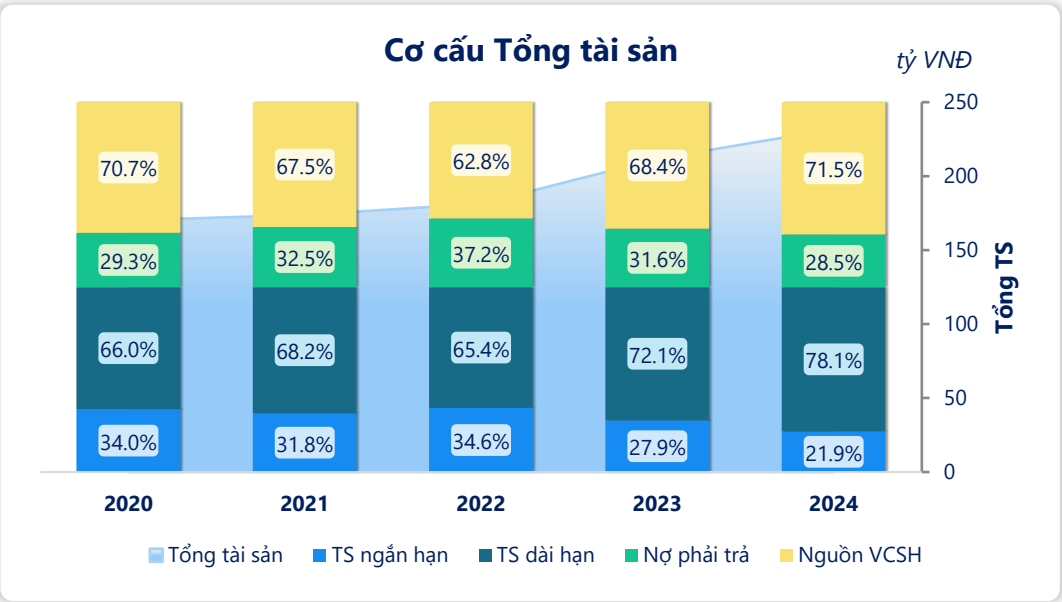
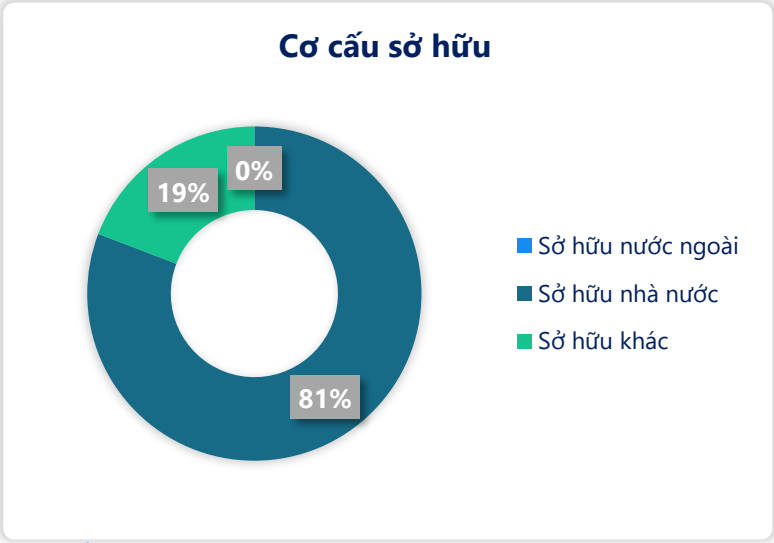


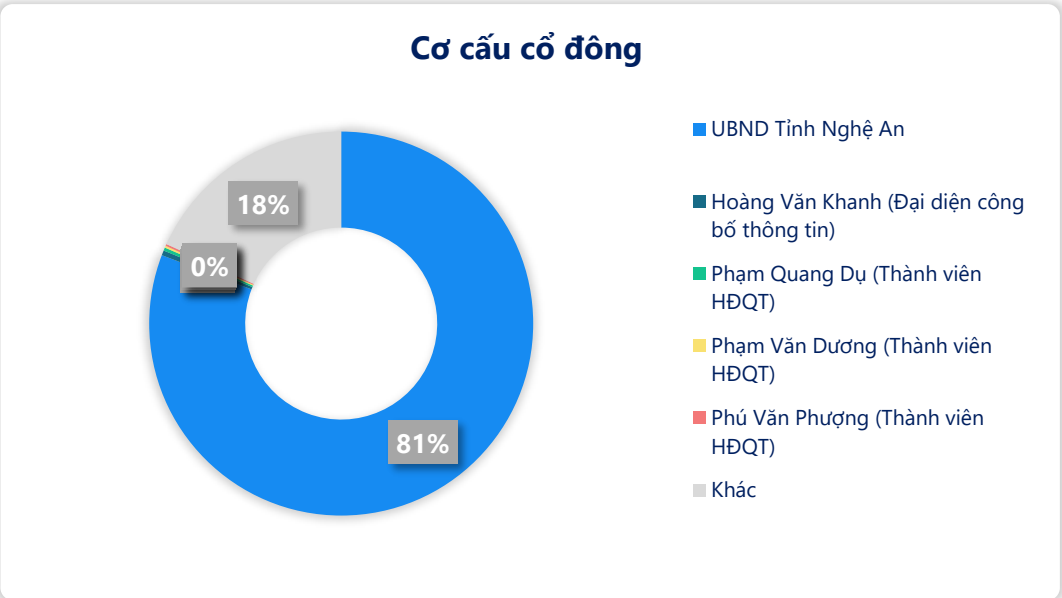
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,149			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,890			
SL cổ phiếu LH	3,669,999			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	40			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
NAU	-7.8%	-7.8%	-5.7%	-7.8%
VNINDEX	2.1%	2.1%	-0.2%	-1.3%



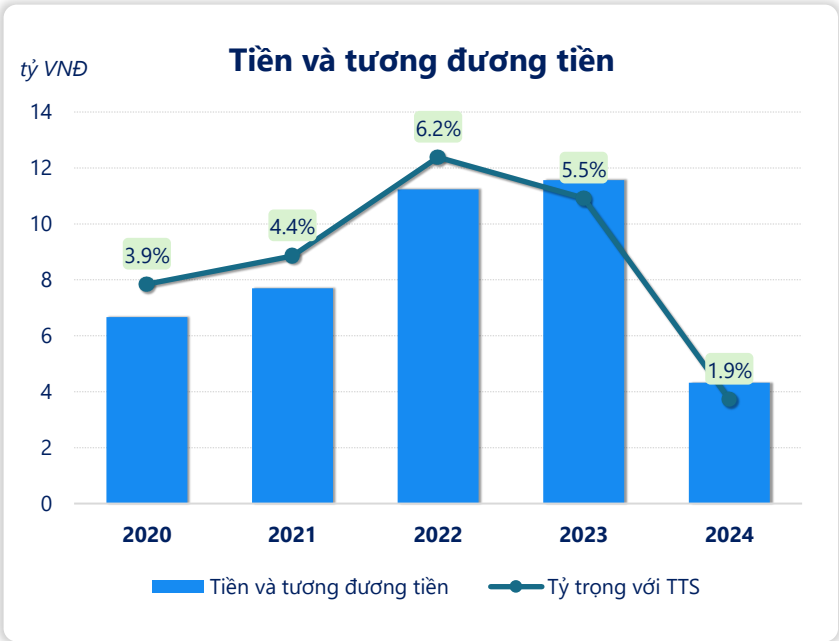
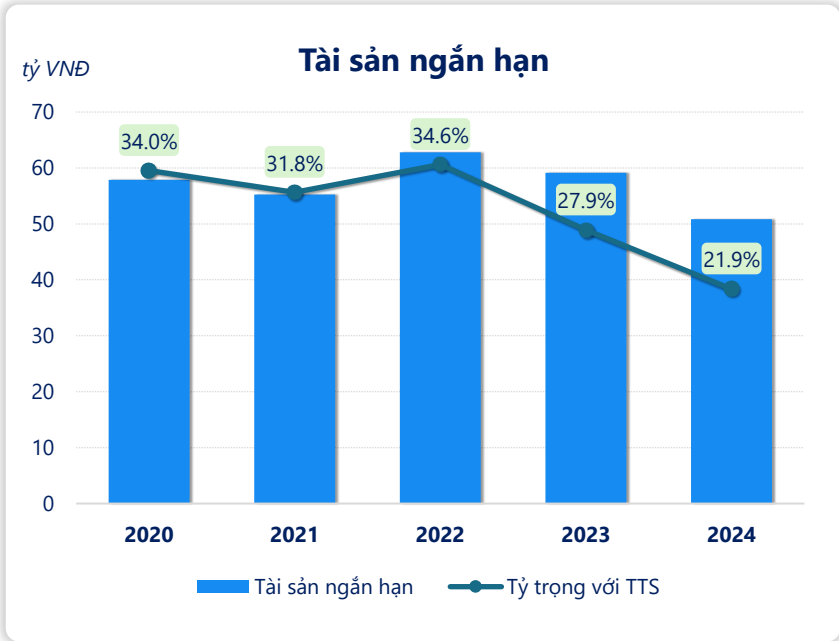
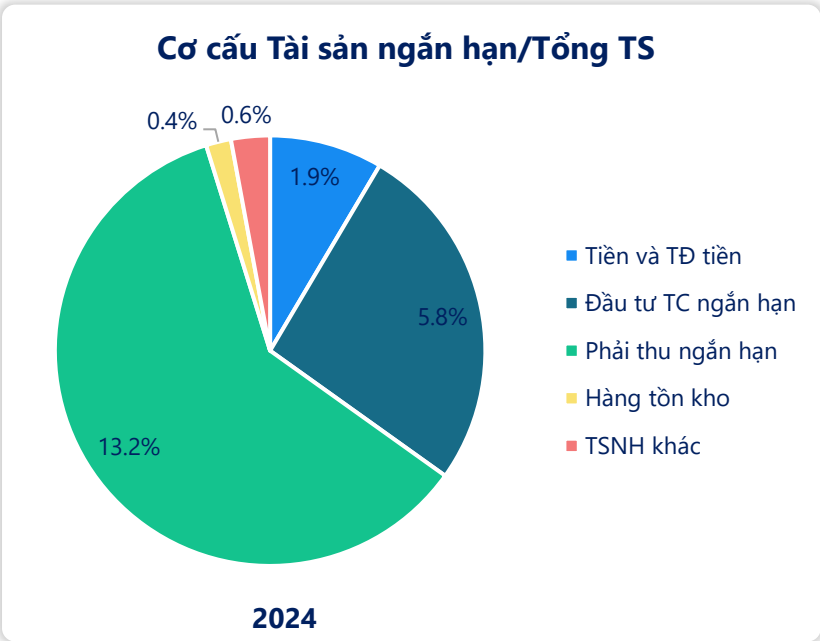
Tổng tài sản của **NAU** năm 2024 tăng trưởng **9.55%** so với năm trước, đạt **231.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



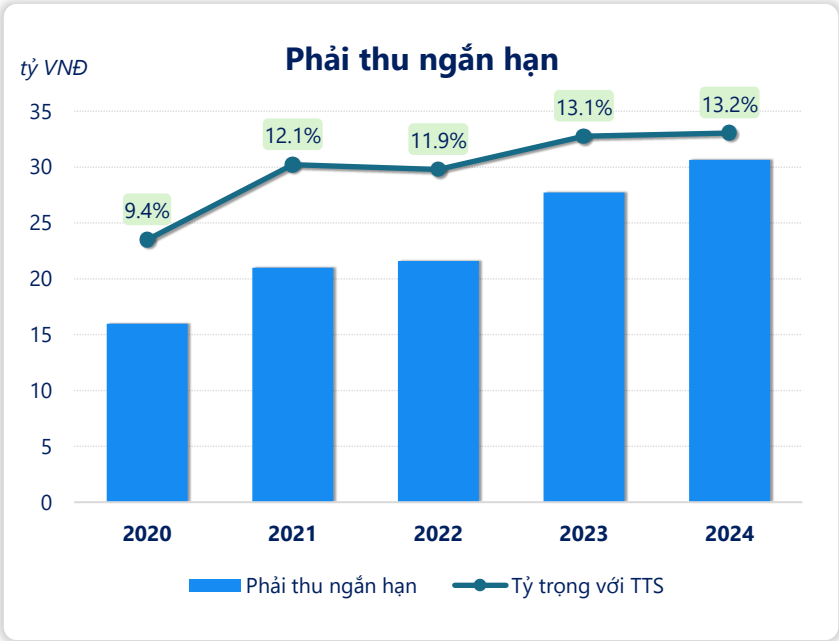
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 19.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Nghệ An** sở hữu **80.8%**, lớn thứ 2 là Hoàng Văn Khanh (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 0.41% và đứng thứ 3 là Phạm Quang Dụ (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.26%.

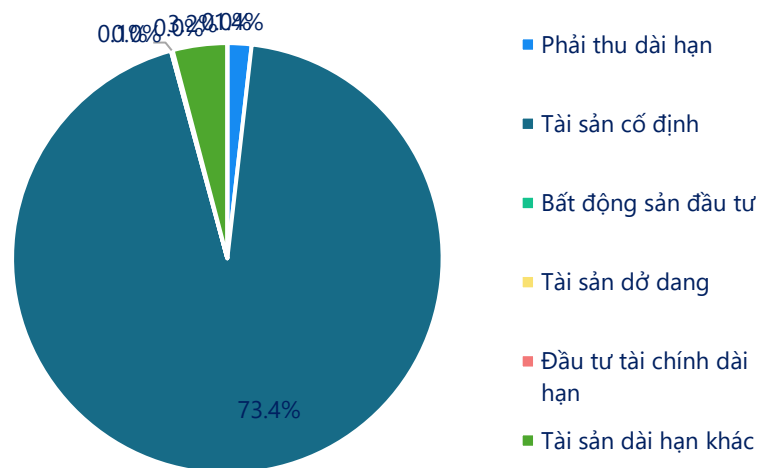


Tài sản ngắn hạn của NAU năm 2024 giảm **14.1%** so với năm trước, đạt **50.82** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **21.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



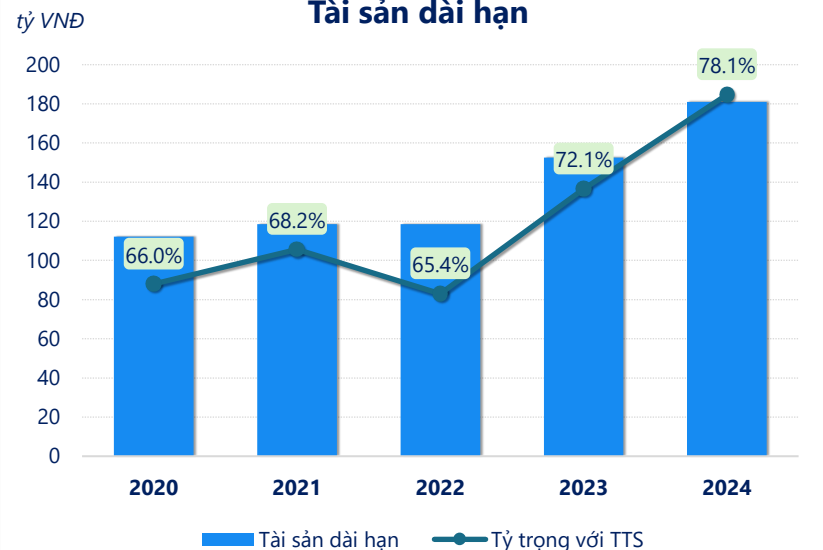
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.7%** so với năm trước và đạt **181.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **78.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **73.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.20%.

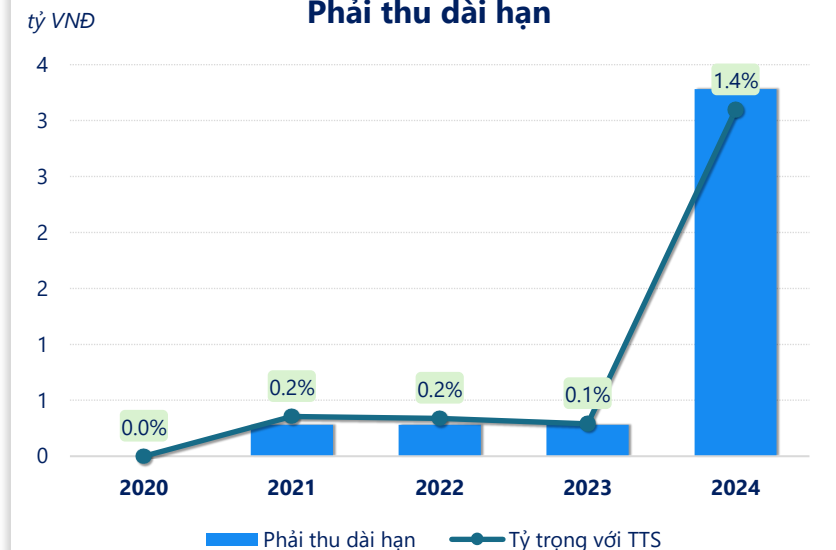
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



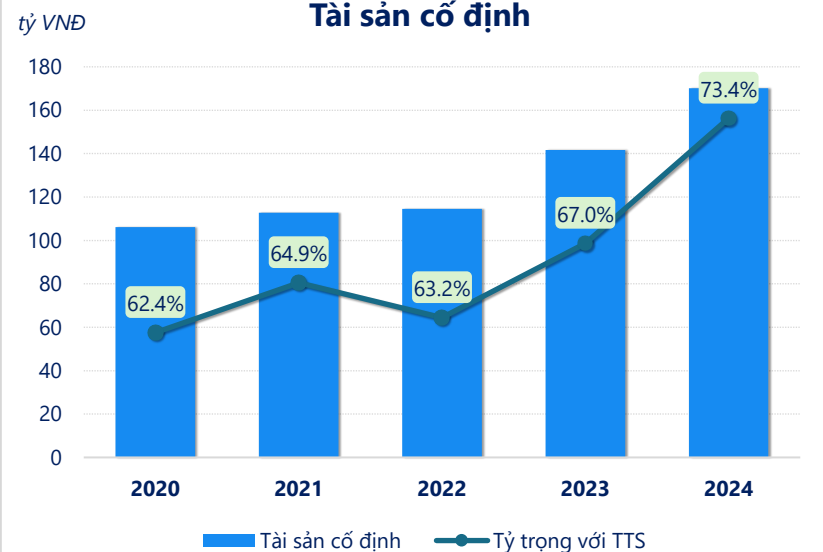
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



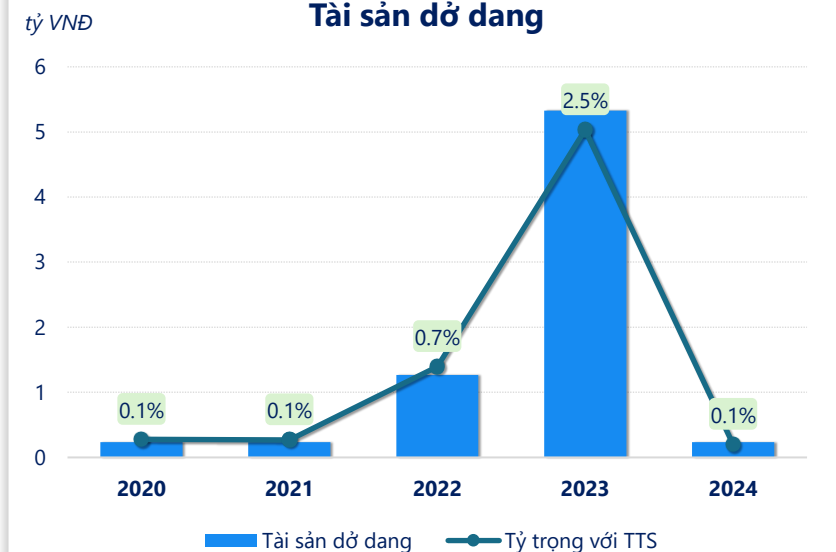
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

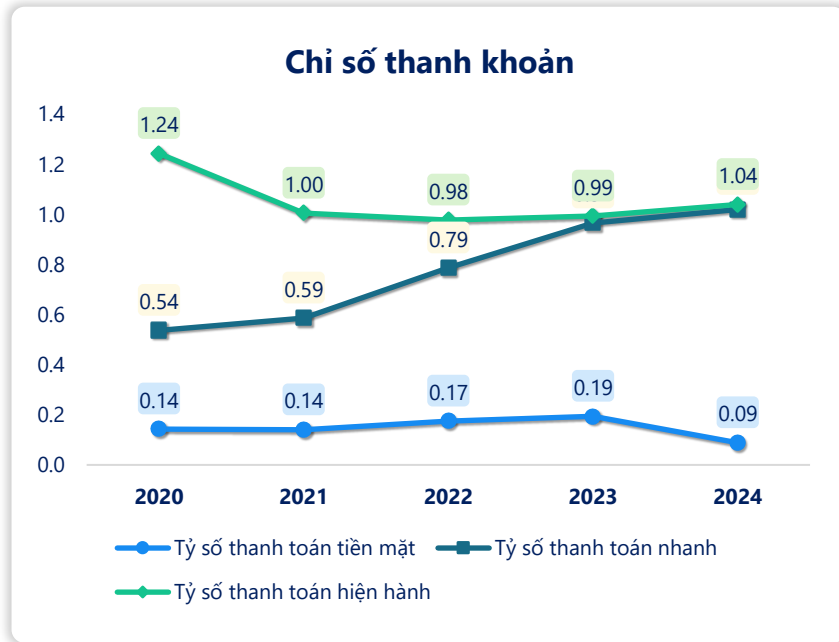
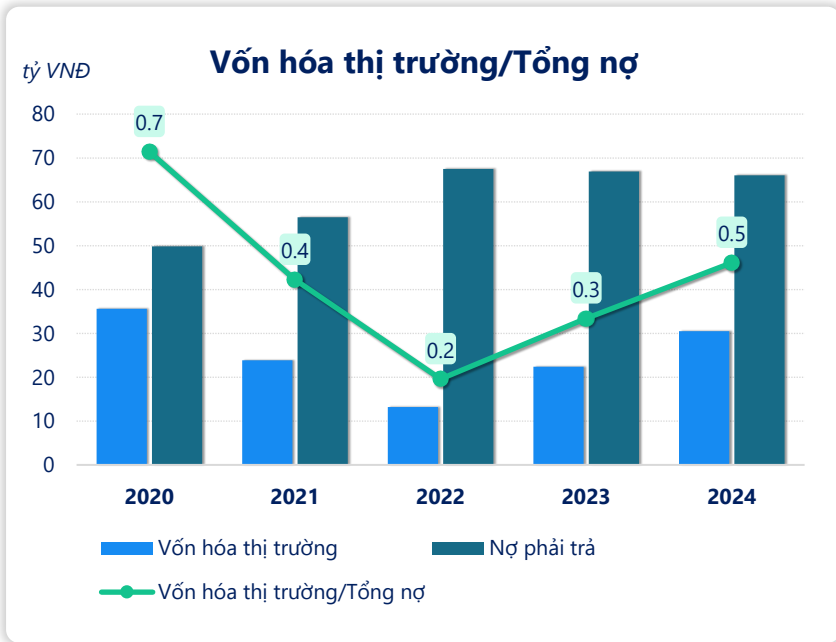
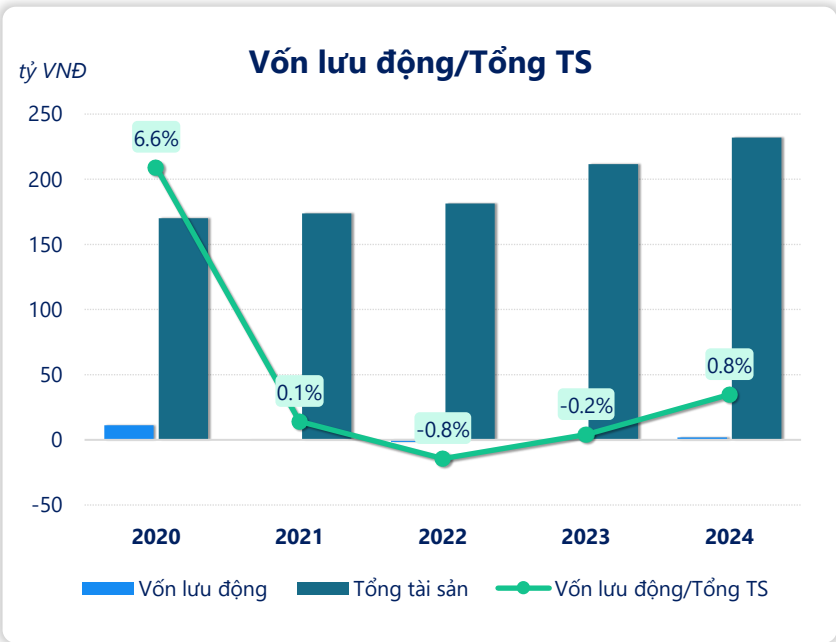
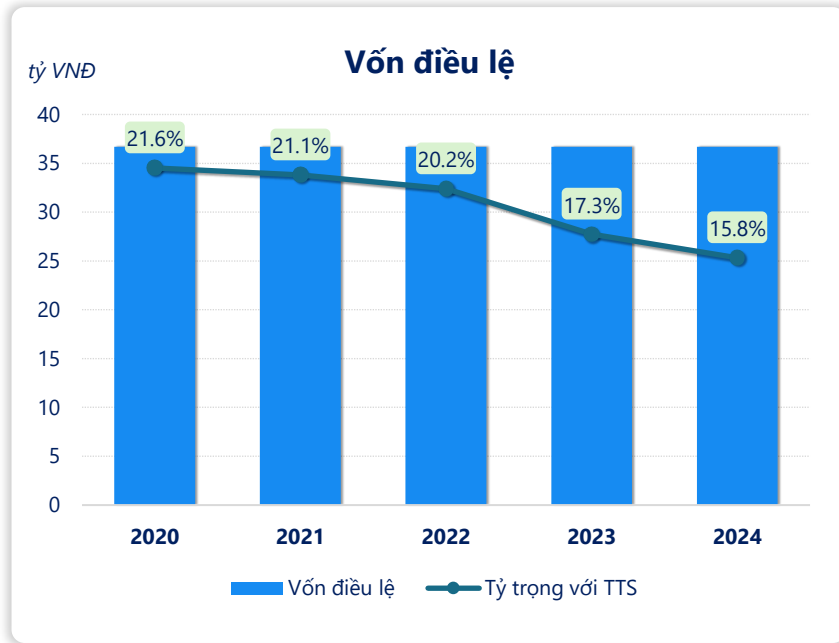
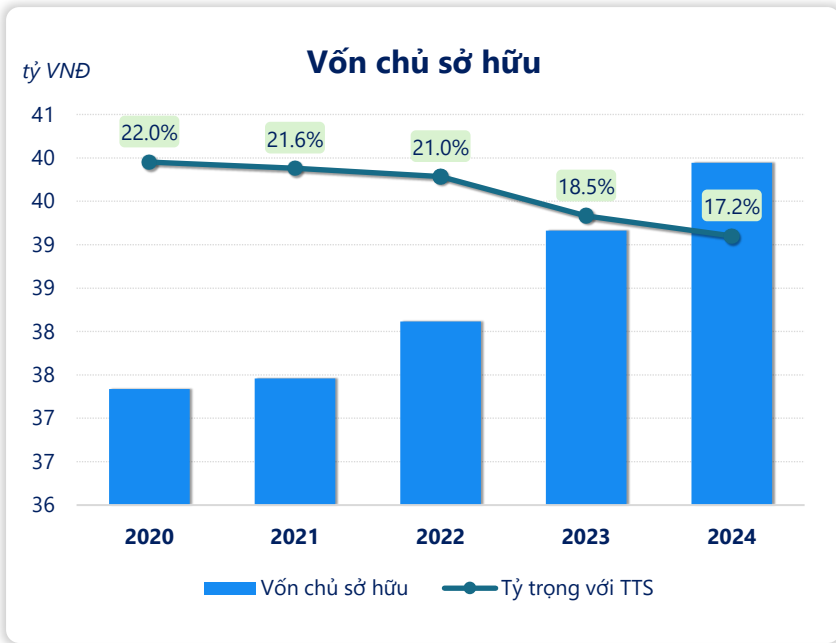
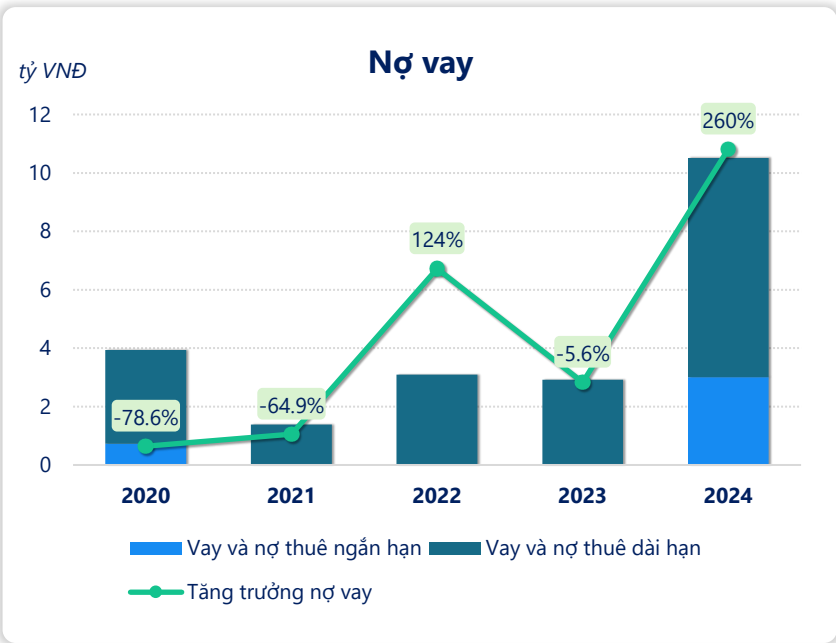


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	232	212	9.5%
Tài sản ngắn hạn	50.8	59.1	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	4.32	11.6	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	14.8	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	30.7	27.7	10.5%
Hàng tồn kho	0.96	1.63	-41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	3.44	-56.8%
Tài sản dài hạn	181	153	18.7%
Phải thu dài hạn	3.28	0.28	1067%
Tài sản cố định	170	142	20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	5.33	-95.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.41	5.18	43.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.0	66.9	-1.3%
Nợ ngắn hạn	48.9	59.6	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	15.5	-3.2%
Nợ dài hạn	17.1	7.37	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.51	2.92	158%
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	145	14.6%
Vốn chủ sở hữu	39.9	39.2	2.0%
Vốn điều lệ	36.7	36.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	126	106	19.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	94.5	121	141	163	179
Giá vốn hàng bán	78.4	101	113	125	148
Lợi nhuận gộp	16.1	20.8	29.0	37.1	31.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.11	1.06	0.80
Chi phí TC	0.43	0.22	0.21	0.35	0.64
Chi phí lãi vay	0.43	0.22	0.21	0.35	0.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	15.9	19.5	27.7	36.5	27.3
LN thuần từ HĐKD	-0.20	1.04	1.14	1.32	4.41
Lợi nhuận khác	0.89	-0.23	0.74	0.97	-1.84
LN trước thuế	0.70	0.81	1.89	2.29	2.57
Lợi nhuận sau thuế	0.60	0.65	1.51	1.80	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.60	0.65	1.51	1.80	2.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	18.1	24.3	6.96	-4.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.48	-14.5	-22.4	-5.72	-9.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	-2.55	1.71	-0.91	6.69
Tiền đầu kỳ	3.10	6.67	7.69	11.2	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.57	1.02	3.53	0.33	-7.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.67	7.69	11.2	11.6	4.32